

Số: 10 /BC-STC

Đồng Tháp, ngày 05 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO

Giá cả thị trường tháng 10 năm 2024 và công tác quản lý giá tháng 11 năm 2024

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 10 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 10 NĂM 2024

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hoá, dịch vụ:

Thị trường hàng hoá trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp tháng 10 năm 2024 ổn định, đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng cho nhân dân, không xảy ra tình trạng sốt hàng hay tăng giá bất hợp lý làm bất ổn thị trường.

Theo Báo cáo của Ban Chỉ đạo 389 Tỉnh, về giá cả nhiều mặt hàng vẫn ổn định, riêng một số mặt hàng thiết yếu như Gạo thường (504) giá dao động từ 16.000 – 17.000 đồng/kg tăng 1.000 đồng/kg; gạo thơm Jasmine giá dao động từ 17.500 - 18.000 đồng/kg. Giá phân bón tăng từ 500 – 900 đồng/kg tùy loại, phân Urê (Phú Mỹ) hiện mức 10.600 đồng/kg tăng 700 đồng/kg; phân Urê (Cà Mau) hiện mức 11.200 đồng/kg tăng 900 đồng/kg; phân DAP (Đình Vũ Xanh) hiện mức 15.000 đồng/kg tăng 500 đồng/kg; thép phi 6-8 (Miền Nam) giá bán lẻ tại cửa hàng 15.900 đồng/kg tăng 500 đồng/kg; thép phi 6-8 (Việt Nhật) giá bán lẻ tại cửa hàng 16.100 đồng/kg giảm 100 đồng/kg; xi măng Hà Tiên (sản xuất tại Kiên Giang) tại địa bàn Thành phố Cao Lãnh giá bán tại kho 84.000 đồng/bao; xi măng INSEE hiện mức 84.000 đồng/bao giảm 2.000 đồng/bao. Riêng giá vàng, tỷ giá ngoại tệ, xăng dầu, gas tăng, giảm theo thị trường chung.

Theo Bảng kê khai mức giá của Công ty CP Khí hoá lỏng Đồng Tháp giá gas

loại Petimex Gas (chai 12kg) giá bán lẻ 466.000 đồng tăng 10.000 đồng và loại chai 45kg giá bán lẻ 1.748.000 đồng tăng 37.500 đồng.

Theo Bảng kê khai mức giá của Công ty Lương thực Đồng Tháp giá Gạo IR504-5% tằm Đông Xuân 2024 là 14.200 đồng/kg không bao bì và giao hàng tại kho bên bán, giảm 40 đồng/kg.

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, hàng hoá, dịch vụ:

Nguyên nhân giá gas tăng là do giá thế giới công bố ở mức 632.5 USD/tấn, tăng 10 USD/tấn. Nên giá điều chỉnh tăng 10.000 đồng bình 12kg và 37.500 đồng bình 45kg.

Giá gạo IR504-5% tằm Đông Xuân 2024 giảm 40đồng/kg là do giá trên thị trường tại thời điểm ngày 11 và 12/9/2024 giao dịch với khách hàng giảm. Giá thị trường tăng giảm theo từng thời điểm.

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI):

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 năm 2024 tăng 0,05% so với tháng trước (khu vực thành thị tăng 0,10% và khu vực nông thôn tăng 0,03%), tăng 1,98% so với cùng kỳ năm trước và tăng 1,03% so với tháng 12 năm 2023.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có 9 nhóm tăng, 01 nhóm giảm và 01 nhóm ổn định so với tháng trước. Cụ thể:

Nhóm tăng gồm: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,11%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,07%; May mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,10%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,21%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%; Giao thông tăng 0,38%; Bưu chính viễn thông tăng 0,36%; Văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,03%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,23%;

Nhóm hàng giảm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD giảm 0,45%;

Nhóm hàng ổn định so với tháng trước là: Giáo dục.

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2019	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
A	1	2	3	4	5
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,45	101,98	101,03	100,05	104,46
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,74	102,06	101,07	100,11	105,55

<i>Trong đó: 1- Lương thực</i>	143,91	105,66	101,42	99,66	118,63
<i>2- Thực phẩm</i>	122,50	101,74	101,24	100,27	104,21
<i>3- Ăn uống ngoài gia đình</i>	110,46	100,51	100,38	100,00	100,77
II. Đồ uống và thuốc lá	107,98	100,72	100,66	100,07	101,88
III. May mặc, mũ nón và giày dép	120,24	105,04	103,13	100,10	109,08
IV. Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	115,90	102,29	101,36	99,55	105,36
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,77	101,80	101,22	100,21	103,59
VI- Thuốc và dịch vụ y tế	108,94	108,68	100,02	100,01	108,69
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,07	110,07	100,00	100,00	110,07
VII. Giao thông	106,01	95,64	97,63	100,38	100,61
VIII. Bưu chính viễn thông	100,53	100,22	99,97	100,36	100,37
IX. Giáo dục	105,38	100,10	100,04	100,00	94,96
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	105,26	100,00	100,00	100,00	93,61
X. Văn hóa, giải trí và du lịch	103,88	100,73	100,69	100,03	101,27
XI. Hàng hóa và dịch vụ khác	120,22	108,49	107,93	100,23	107,68
Chỉ số giá vàng	215,16	143,11	135,99	107,21	128,26
Chỉ số giá đô la Mỹ	107,47	101,29	101,74	100,85	105,23

4. Thống kê mức giá hoàng hoá, dịch vụ: Bảng phụ lục kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

Thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp tháng 10/2024 phong phú đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng cho nhân dân. Cụ thể như sau:

1/ Lương thực – thực phẩm:

a/ Giá lương thực:

Lúa khô tại kho lúa OM5451: 7.950-8.050đ/kg. Gạo thường 12.000-14.000đ/kg, gạo ngon 15.000-19.000đ/kg, gạo thơm các loại 18.000-20.000đ/kg. Gạo nguyên liệu OM 5451 9.950-10.050đ/kg, Gạo nguyên liệu IR50404: 9.780-9.820đ/kg. Giá gạo thành phẩm (giá không bao bì, chi phí vận chuyển tạm tính 150k/kg) loại 5% tấm 11.250đ/kg; loại 15%: 10.950đ/kg, loại 25%: 10.650đ/kg; loại DT8 12.100đ/kg.

b/ Giá thực phẩm:

Giá một số mặt hàng gia súc, gia cầm thời điểm hiện tại: Giá heo hơi 60.000-70.000đ/kg, thịt đùi 80.000-85.000đ/kg, thịt nạt thăn 90.000-110.000đ/kg, thịt ba rọi ngon 120.000-130.000đ/kg, thịt sườn 120.000-130.000đ/kg tùy loại, thịt Bò phi lê 250.000-260.000đ/kg, thịt Bò đùi 200.000-220.000đ/kg, thịt Trâu 220.000-240.000đ/kg. Cá lóc nuôi 48.000-50.000đ/kg, cá lóc đồng 100.000-120.000đ/kg, cá

Điêu hồng 50.000-55.000đ/kg, cá rô nuôi 55.000-65.000/kg, cá rô đồng 100.000-120.000/kg, cá chép 55.000đ/kg, vịt xiêm 80.000-85.000đ/kg, vịt ta 60.000-65.000đ/kg; gà công nghiệp từ 65.000-80.000đ/kg, gà ta sống 110.000-120.000đ/kg, trứng gia cầm 3.500-4.000đ/quả.

Mặt hàng rau, củ, quả, trái cây thời điểm hiện tại: dưa leo 14.000-15.000đ/kg; bắp cải: 14.000-15.000đ/kg, cà rốt: 15.000-16.000đ/kg, dưa hấu dài: 10.000-15.000đ/kg. Cam xoàn 35.000-40.000đ/kg, xoài cát hòa lộc 60.000-70.000đ/kg,

Giá một số mặt hàng khác thời điểm hiện tại: Dầu ăn hiệu Simply 2l 98.000đ/chai; hạt nêm Neptune 380g 26.000đ/gói; Sữa ông thọ 380g 22.000đ/hộp; Xúc xích visan 40g 4.500đ/cây Mì tôm hảo hảo chua cay 140.000-150.000đ/thùng/30gói; Đường cát trắng rời 22.000-24.000đ/kg, đường gói 21.000-22.000đ/kg, tiêu hạt loại 1 từ 180.000-200.000đ/kg; Tỏi 45.000-50.000đ/kg, nước mắm Nam Ngư 750ml 10g/l 34.200đ/chai, nước tương Margi 25.000-27.000đ/chai/500ml, bột ngọt hiệu Ajinomoto 25.000-27.000đ/gói/400gr; Sữa Ensure Gold 400g 315.000đ/hộp; Xà bông Omo 2,3kg 130.000đ, nước rửa chén Sunlight túi 2,1kg 65.000đ.

2/ Giá vật liệu xây dựng:

Giá vật liệu xây dựng như sau: xi măng Hà Tiên 84.000 đồng/bao.

Cát xây dựng: cát vàng hạt nhuyễn (modul 0,1-0,7): 290.000 đồng/m³ (cửa hàng VLXD Phúc Thịnh 2, địa chỉ: 2, Ấp Tân Dinh, xã Tân Hoà, huyện Thanh Bình tỉnh Đồng Tháp).

3/ Giá vàng, đôla Mỹ:

Giá vàng nhẫn địa phương (loại 999 của Tiệm vàng Kim Long) bình quân (mua vào - bán ra) là 8.150.000 – 8.400.000 đồng/chỉ.

Đô la Mỹ (thông báo tỷ giá ngoại tệ của Ngân hàng Vietcombank) bình quân (mua vào tiền mặt – bán ra) là 25.167 – 25.497 đồng/usd.

4/ Giao thông:

a/ Giá dịch vụ trông giữ xe:

Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 70/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Các điểm trông giữ xe tại các chợ và bệnh viện đều chấp hành đúng theo quy định về giá dịch vụ trông giữ xe như thực hiện niêm yết giá, thu đúng giá niêm yết.

b/ Giá cước vận tải:

Giá cước vận tải thời điểm hiện tại: Giá cước ô tô đường dài: 120.000 đồng/vé, giá cước xe buýt công cộng (dưới 30km) 23.000 đồng/vé, giá cước taxi (10km đầu, loại xe 07 chỗ) 15.000đồng/km.

c/ Giá nhiên liệu:

Trong tháng 10/2024 giá xăng, dầu điều chỉnh như sau:

15h00 ngày 10/10/2024

- Xăng E5RON92: không cao hơn 19.846 đồng/lít (tăng 996 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành), thấp hơn xăng RON95-III 1.215 đồng/lít;
- Xăng RON95-III: không cao hơn 21.061 đồng/lít (tăng 1.258 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu diesel 0.05S: không cao hơn 18.500 đồng/lít (tăng 1.099 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu hỏa: không cao hơn 18.790 đồng/lít (tăng 1.139 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu madút 180CST 3.5S: không cao hơn 15.911 đồng/kg (tăng 908 đồng/kg so với giá cơ sở hiện hành).

15h00 ngày 17/10/2024

- Xăng E5RON92: không cao hơn 19.730 đồng/lít (giảm 116 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành), thấp hơn xăng RON95-III 1.232 đồng/lít;
- Xăng RON95-III: không cao hơn 20.962 đồng/lít (giảm 99 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu diesel 0.05S: không cao hơn 18.321 đồng/lít (giảm 179 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu hỏa: không cao hơn 18.627 đồng/lít (giảm 163 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu madút 180CST 3.5S: không cao hơn 16.090 đồng/kg (tăng 179 đồng/kg so với giá cơ sở hiện hành).

15h00 ngày 24/10/2024

- Xăng E5RON92: không cao hơn 19.692 đồng/lít (giảm 38 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành), thấp hơn xăng RON95-III 1.202 đồng/lít;
- Xăng RON95-III: không cao hơn 20.894 đồng/lít (giảm 68 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu diesel 0.05S: không cao hơn 18.057 đồng/lít (giảm 264 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);
- Dầu hỏa: không cao hơn 18.570 đồng/lít (giảm 57 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);

- Dầu madút 180CST 3.5S: không cao hơn 16.229 đồng/kg (tăng 139 đồng/kg so với giá cơ sở hiện hành).

15h00 ngày 31/10/2024

- Xăng E5RON92: không cao hơn 19.408 đồng/lít (giảm 284 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành), thấp hơn xăng RON95-III 1.095 đồng/lít;

- Xăng RON95-III: không cao hơn 20.503 đồng/lít (giảm 391 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);

- Dầu điêzen 0.05S: không cao hơn 18.148 đồng/lít (tăng 91 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);

- Dầu hỏa: không cao hơn 18.833 đồng/lít (tăng 263 đồng/lít so với giá cơ sở hiện hành);

- Dầu madút 180CST 3.5S: không cao hơn 16.461 đồng/kg (tăng 232 đồng/kg so với giá cơ sở hiện hành).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

Trình UBND Tỉnh quyết định bãi bỏ Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND của UBND Tỉnh về ban hành và phân công đơn vị mua sắm tập trung trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

2. Công tác định giá tại địa phương

a) Công tác tham gia định giá tài sản trong tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tài sản hàng tịch thu

Tham gia định giá tài sản bị tịch thu cho 05 vụ; định giá tài sản trong tố tụng dân sự phục vụ cho công tác xét xử của tòa án hơn 01 vụ; Tham gia định giá tài sản thanh lý, bàn giao, định giá nhà đất thuộc sở hữu nhà nước.

b) Công tác tiếp nhận thủ tục kê khai giá

Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục thực hiện kê khai giá với 05 lượt hồ sơ kê khai giá.

c) Công tác theo dõi, báo cáo giá cả thị trường

Theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả thị trường, số liệu của Cục Thống kê, chỉ số giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tỉnh Đồng Tháp để kịp thời báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân Tỉnh trong công tác quản lý giá trên địa bàn.

d) Công tác phối hợp:

Tham gia góp ý các ngành liên quan thuộc lĩnh vực quản lý giá, tài sản công,... các công tác khác theo sự phân công, chỉ đạo.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Dự báo thị trường hàng hoá tháng 11/2024 giá cả nhiều mặt hàng tiêu dùng sẽ ổn định, riêng giá mặt hàng phân bón có thể tăng nhẹ do các địa phương chưa xuống giống vụ Đông Xuân năm 2024-2025 như nhu cầu phân bón của nông dân mua để phục vụ sản xuất tăng. Mặt hàng là giá lúa gạo, xăng dầu, khí đốt, vàng, tỷ giá ngoại tệ tăng, giảm tùy thuộc vào giá thị trường trong nước và thế giới.

Giá các mặt hàng thuốc chữa bệnh cho người và dịch vụ y tế, giáo dục; vé xe khách trên địa bàn tỉnh vẫn ổn định, ít biến động.

Trên đây là báo cáo tình hình giá thị trường tháng 10/2024 Sở Tài chính Đồng Tháp báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) nắm để có hướng chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND Tỉnh (báo cáo);
- VP Tỉnh ủy;
- Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp;
- Sở KH&ĐT;
- Sở Tài chính các tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng TC-KH huyện, thành phố;
- Lưu: VP, QLG&CS_(Tân)

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Phương